

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH P**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/HNGĐ - ST
Ngày 16 - 12 - 2021
V/v trA chấp hôn nhân
và gia đình.

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Hoàng Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Bằng

Bà Đỗ Thị Kim Thúy.

- Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị Ngọc Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh P xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 04/2021/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2021 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2021, giữa:

Nguyên đơn: A Nguyễn Văn C, sinh năm 1984, địa chỉ: Thôn Đ, xã S, huyện T, tỉnh P, (có mặt).

Bị đơn: Chị Lê Thị H, sinh năm 1989; hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã S, huyện T, tỉnh P; hiện trú tại: No.385, Yongkehuan Rd, Yongkang Dist, Tainan City 710, Taiwan (R.O.C), (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 11/3/2021 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn A Nguyễn Văn C trình bày:

A và chị Lê Thị H đăng ký kết hôn ngày 04/5/2011 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện T, tỉnh P; việc kết hôn giữa A và chị H là hoàn toàn tự nguyện trên cơ sở được tự do tìm hiểu trước khi tiến tới hôn nhân. Sau khi kết hôn A và chị H C sống tại thôn Đ, xã S, huyện T, tỉnh P. Thời gian đầu, vợ chồng C sống hòa thuận, hạnh phúc. Năm 2013, chị H đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan với thời hạn ba năm. Năm 2014, A cũng đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan với thời hạn ba năm, đến năm 2017 A về Việt Nam và không quay trở lại Đài Loan nữa. Năm

2016 chị H hết hạn hợp đồng lao động ở Đài Loan và trở về nước, được hơn một tháng thì chị H tiếp tục làm hợp đồng lao động mới tại Đài Loan. Đến năm 2019 A thấy vợ chồng không thể sống xa nhau mãi nên A đã nhiều lần thuyết phục chị H trở về nước nhưng chị H không đồng ý mà tiếp tục gia hạn hợp đồng đến năm 2022. Từ năm 2019 vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, chị H không muốn trở về nhà để C sống cùng chồng con. Nay A xác định vợ chồng xa cách lâu ngày, tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho A được ly hôn với chị H.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Lê A, sinh ngày 30/4/2012. Hiện nay cháu đang ở cùng A, ly hôn A đề nghị tiếp tục được nuôi cháu và không yêu cầu chị H đóng góp tiền nuôi con chung. Hiện nay A đang làm lái xe, thu nhập trung bình 7.000.000 đồng/ tháng, đủ điều kiện nuôi cháu A.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về chi phí ủy thác tư pháp: Anh C phải nộp chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Bị đơn chị Lê Thị H vắng mặt nhưng đã có bản tự khai như sau:

Về tình cảm vợ chồng: Sau quá trình tìm hiểu và được sự nhất trí của hai bên gia đình, chị và anh Nguyễn Văn C tự nguyện kết hôn và đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện T, tỉnh P vào ngày 04/5/2011; Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà do vợ chồng xây dựng nằm trên đất của bố mẹ chồng. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2013 chị đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan. Năm 2014, anh C cũng đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan đến năm 2017 thì về nước và không quay trở lại Đài Loan nữa. Còn chị, sau khi có thời gian lao động ở Đài Loan, chị nhận thấy thu nhập khi làm việc ở Đài Loan tốt hơn ở Việt Nam rất nhiều nên chị tiếp tục sang Đài Loan làm việc để giúp cho bản thân chị có nhiều kinh nghiệm cũng như cải thiện được kinh tế cho gia đình nhưng anh C lại không đồng tình với quan điểm của chị, kể từ đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không nói chuyện, chia sẻ được với nhau. Mặc dù đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, hơn nữa chị và anh C đã sống ly thân được gần hai năm. Nay anh Nguyễn Văn C có đơn ly hôn chị cũng đồng ý ly hôn với anh C.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung như anh C trình bày là đúng, hiện nay cháu Nguyễn Lê A, sinh ngày 30/4/2012 đang ở cùng anh C. Ly hôn chị đồng ý để anh C nuôi con vì chị đang ở nước ngoài. Về đóng góp tiền nuôi con C chị và anh C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng và công nợ, cho vay, công sức: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay do chị đang sinh sống, làm việc tại Đài Loan - Trung Quốc và do dịch Covid nên chị không có điều kiện để về Việt Nam giải quyết ly hôn; chị

đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa chị và anh C vắng mặt chị (Chị đã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt).

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên câu khởi kiện;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự đảm bảo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm c khoản 1 Điều 37. Các Điều 147, 152, 469, 474, 477, 478, 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTV QH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về hôn nhân: Cho anh Nguyễn Văn C được ly hôn chị Lê Thị H.

Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn C được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Lê A, sinh ngày 30/4/2012. Chị Lê Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Không có, không đề nghị giải quyết nên không xem xét.

Về chi phí ủy thác tư pháp: Anh C phải chịu theo quy định của pháp luật.

Về án phí sơ thẩm: Anh C phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Đây là vụ án có yếu tố nước ngoài; căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 2 Điều 38; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh P.

- Về việc xét xử vắng mặt bị đơn:

Sau khi thụ lý vụ án, do chị H hiện đang ở nước ngoài nên Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục quy định tại chương 38 Bộ luật tố tụng dân sự “Quy định chung về giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài” để giải quyết vụ án. Kết quả: Tòa án đã nhận được bản tự khai của chị H; đơn xin xét xử vắng mặt của chị H có chứng thực của Văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc được gửi theo đường dịch vụ bưu chính. Trong đơn xin xét xử vắng mặt chị H xác nhận đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án (Thông báo số 04/TB-TL-VA ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh P) và đã

đọc, biết được các thông tin ghi trên Thông báo. Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Lê Thị H.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

A Nguyễn Văn C và chị Lê Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện T, tỉnh P vào ngày 04/5/2011. Sau khi kết hôn A chị C sống tại thôn Đ, xã S, huyện T, tỉnh P. Thời gian đầu, vợ chồng C sống hòa thuận, hạnh phúc. Năm 2013 chị H đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan đến năm 2016 chị H trở về nước sau đó chị tiếp tục làm hợp đồng lao động mới tại Đài Loan đến năm 2019 hết hạn hợp đồng (2016 - 2019). Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ 2019, nguyên nhân là sau khi kết thúc hợp đồng chị H không về nước mà tiếp tục gia hạn hợp đồng đến năm 2022 trong khi anh C muốn vợ chồng đoàn tụ. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và không có tiếng nói C. Nay anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh C xin ly hôn chị H cũng đồng ý.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Hôn nhân giữa anh C và chị H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, trên thực tế anh chị đã sống ly thân từ 2019. Vì vậy căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử quyết định cho anh C được ly hôn với chị H.

[3] Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Lê A, sinh ngày 30/4/2012, hiện cháu A đang ở cùng anh C. Ly hôn anh C đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Nguyễn Lê A, chị H cũng nhất trí để anh C nuôi con vì chị đang ở nước ngoài. Hội đồng xét xử thấy: Anh C có đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu A trong khi chị H đang ở nước ngoài, do vậy cần chấp nhận đề nghị của anh C, giao cho anh C được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Lê A, vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra xem xét vì anh C, chị H đều không có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Anh Nguyễn Văn C và chị Lê Thị H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Anh C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về chi phí ủy thác tư pháp: Chi phí ủy thác tư pháp là 454.000 đồng, anh C phải chịu chi phí này.

[7] Quan điểm về giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp pháp luật cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 151, Điều 152, khoản 3 Điều 153, Điều

479 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Nguyễn Văn C được ly hôn chị Lê Thị H
2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn C được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Lê A, sinh ngày 30/4/2012. Chị Lê Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.
3. Về chi phí ủy thác tư pháp: anh C phải chịu số tiền 454.000đ đã chi phí cho việc ủy thác tư pháp.
4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2021/0009785 ngày 07/4/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh P. Anh Nguyễn Văn C đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.
5. Thời hạn kháng cáo bản án: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa được kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh P;
- Cục THADS tỉnh P;
- UBND xã S, huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Thanh

